

Bản án số: 160/2019/DS-PT

Ngày: 23-10-2019

V/v kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Kim Rết

Các Thẩm phán: Bà: Võ Thị Thanh Phương

Ông: Võ Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Vũ Thị Mỹ Liên-
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08, 23 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2019/TLPT- DS ngày 6 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp “ kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm 10/2019/DS – ST ngày 11/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 166/ 2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 336/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 370/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Trần Đức Tr**, sinh năm 1983.

Địa chỉ thường trú: Thôn N, xã M, huyện D1, tỉnh Hà Nam; Địa chỉ liên lạc: F257 đường Võ Thị S, phường Th, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Trần Văn Đ**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: F257 đường Võ Thị S, phường Th, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 25/5/2018).

3. *Bị đơn:* Ông Phạm Thái D, sinh năm 1983

Địa chỉ: 395, tổ 21, khu phố 3, phường L2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Quốc Th, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Tầng 02, 81 Cách mạng tháng tám, phường B1, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 29/8/2018).

5. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phan Mạnh T – Luật sư thuộc Công ty luật TNHH một thành viên L2 PMT – Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty cổ phần đầu tư L

Địa chỉ: Số 104/4, ấp H, xã G, huyện Tr1, tỉnh Đồng Nai.

7. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Huỳnh Anh Đ1, sinh năm 1991.

Địa chỉ: 312 Lạc Long Q, phường 5, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn T1 – Sinh năm 1981

Địa chỉ: 130B2, khu phố 10, phường T2, B, Đồng Nai.

9. *Người kháng cáo:* Ông Phạm Thái D, là bị đơn.

(**Ông Đ**, ông D, Luật sư T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn ông **Trần Đức Tr** (do ông **Trần Văn Đ** đại diện theo uỷ quyền) trình bày:*

Ngày 15/01/2018, thông qua người giới thiệu, ông **Trần Đức Tr** đã liên lạc qua điện thoại với ông Phạm Thái D để thỏa thuận mua 05 lô đất (mã số lô: VV-I09-06,07,08,09,10) tại dự án Khu dân cư – Dịch vụ G – khu A do Công ty cổ phần đầu tư L làm chủ đầu tư.

Ông Tr đã thỏa thuận Th việc mua các lô đất này với ông D, sau khi thỏa thuận **ông Tr** đã chuyển khoản tổng số tiền 500.000.000đ vào tài khoản cho ông D để đặt cọc, việc đặt cọc này không có lập hợp đồng, văn bản mà chỉ chuyển khoản, cụ thể như sau:

- Ngày 16/01/2018 chuyển khoản số tiền 100.000.000đ;
- Ngày 30/01/2018 chuyển khoản số tiền 150.000.000đ;
- Ngày 01/03/2018 chuyển khoản số tiền 250.000.000đ.

Sau khi chuyển khoản số tiền đặt cọc nêu trên **ông Tr** đã nhiều lần liên lạc với ông D yêu cầu ký hợp đồng chính thức để thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định nhưng anh D cứ hứa và khất lần không thực hiện.

Ngày 10/3/2018, **ông Tr** đã tới trực tiếp gặp mặt để yêu cầu ký kết hợp đồng thì ông D lại nói chủ đất không bán nữa và hứa sẽ trả lại cho **ông Tr** số tiền đã đặt cọc. **Ông Tr** đồng ý hủy giao dịch mua bán và tiếp tục chờ đợi ông D trả lại tiền. Đến ngày 05/5/2018, do không thấy ông D trả lại tiền như đã cam kết nên **ông Tr** gọi điện thoại yêu cầu trả lại tiền cọc như đã hứa thì ông D lại không đồng ý trả tiền cọc cho **ông Tr** nữa.

Nay **ông Tr** khởi kiện yêu cầu ông D trả lại số tiền 500.000.000đ. Đồng thời, yêu cầu ông D phải thanh toán tiền lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật tính đến ngày vụ án được giải quyết xong với lãi suất 0.83%tháng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi suất chậm trả tạm tính đến ngày xét xử là 553.950.000đ.

- Bị đơn ông Phạm Thái D (do ông Cao Quốc Th đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Ông Phạm Thái D không đồng ý với tất cả yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Đức Tr** bởi các lý do:

Giữa **ông Tr** và ông D không có một hợp đồng đặt cọc nào. Ông D cũng không sở hữu 05 lô đất có mã số lô VV-109-06,07,08,09,10 tại dự án khu dân cư dịch vụ G – Khu A do Công ty cổ phần đầu tư L làm chủ đầu tư. Ông D cũng không rao bán hay thể hiện bất kỳ lời mời chào nào về việc chuyển nhượng 05 lô đất trên. Giữa **ông Tr** và ông D không tồn tại bất kỳ một văn bản hay chứng từ gì thể hiện về việc giao dịch hay đàm phán liên quan đến 05 lô đất nêu trên.

Các chứng từ nộp tiền và ủy nhiệm chi mà nguyên đơn cung cấp chỉ chứng minh được phía nguyên đơn có chuyển tiền vào tài khoản của ông D, chứ không chứng minh được mục đích của việc chuyển tiền này làm gì. Phía nguyên đơn ghi nhận nội dung: “Chuyển tiền đặt cọc VV-109-06,07,08,09,10” chỉ thể hiện ý chí của một bên.

Ông Phạm Thái D thừa nhận có nhận tiền từ ba đợt chuyển tiền trên như nguyên đơn trình bày. Lý do của việc chuyển tiền này là **ông Tr** trước đây có vay tiền của ông D số tiền 500.000.000đ. Thời điểm vay là vào khoảng cuối năm 2017. Việc vay tiền này chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có lập văn bản, cũng không tính lãi suất nên không có chứng cứ gì nộp cho Tòa án. Từ đầu năm 2018 ông D khó khăn về kinh tế nên yêu cầu **ông Tr** trả số tiền đã vay, **ông Tr** cũng đang trong giai đoạn khó khăn nên báo với ông D là không trả được một lần mà sẽ thanh toán thành nhiều lần. Mỗi

lần nhận tiền ông D hoàn toàn không hề hay biết về nội dung chuyển tiền đã được phía nguyên đơn ghi nhận trong ủy nhiệm chi và giấy nộp tiền.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần đầu tư L (do ông Lê Huỳnh Anh Đ1 đại diện theo ủy quyền) trình bày:*

Ông Phạm Thái D làm việc tại Công ty cổ phần đầu tư L từ ngày 26/5/2015 và hiện vẫn đang làm việc tại Công ty.

Ông **Trần Đức Tr** không có chuyển khoản bất kỳ khoản tiền nào để đảm bảo việc giao dịch đối với 05 nền đất VV-I09- 06, 07, 08, 09, 10 thuộc dự án Khu dân cư Dịch vụ G – Khu A do công ty L làm chủ. Mặt khác, Công ty không có thông tin gì về giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn, không có liên quan đến tranh chấp. Ông **Trần Đức Tr** khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

-Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS – ST ngày 11/4/2019 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 19/2019/QĐ-SCBSBA ngày 19/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã tuyên:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 131, Điều 328, Điều 385, Điều 400, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Đức Tr**.

Tuyên bố giao dịch dân sự đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Trần Đức Tr** và ông Phạm Thái D là vô hiệu.

Buộc ông Phạm Thái D phải hoàn trả cho ông **Trần Đức Tr** số tiền gốc là 500.000.000đ và bồi thường thiệt hại cho **ông Tr** số tiền 26.975.000đ. Tổng cộng là 526.975.000 đồng (Năm trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Về án phí: Ông D phải chịu 25.079.750 (Hai mươi lăm triệu không trăm bảy mươi chín ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngày 25 tháng 4 năm 2019, ông Phạm Thái D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông **Trần Đức Tr**. Tại phiên tòa phúc thẩm ông D giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- *Luật sư bào chữa cho ông D phát biểu:*

+ Về tố tụng: nguyên đơn không cung cấp được hợp đồng đặt cọc; không cung cấp được chứng cứ chứng minh quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Còn 5 lô đất mà **ông Tr** ghi mua của ông D là đất của công ty L chứ không phải của ông D. Lời khai của ông Nguyễn Văn T1 là nhân chứng không phù hợp.

+ Về nội dung: Không có chứng cứ chứng minh có hợp đồng đặt cọc, còn nếu **ông Tr** kiện đòi lại tài sản thì phải chứng minh quyền lợi của mình bị xâm phạm. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông D, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

+ Về kháng cáo của anh D: Nguyên đơn anh Tr chuyển khoản cho anh D bằng 03 phiếu chuyển tiền gồm: Ngày 16/01/2018 chuyển khoản số tiền 100.000.000đ, với nội dung: chuyển tiền cọc VV I09, 06, 07, 08, 09, 10; Ngày 30/01/2018 chuyển khoản số tiền 150.000.000đ, với nội dung: nộp bổ sung cọc VV I09, 06, 07, 08, 09, 10; Ngày 01/03/2018 chuyển khoản số tiền 250.000.000đ, với nội dung: chuyển tiền bổ sung cọc VV I09, 06, 07, 08, 09, 10, tổng số tiền là. Anh D thừa nhận có nhận số tiền 500.000.000 đồng do anh Tr chuyển. Mặc dù anh Tr không có hợp đồng nhưng anh D có nhận tiền và không chứng minh được đó là tiền anh Tr nợ. Do vậy có cơ sở buộc anh D trả cho anh Tr số tiền 500.000.000 đồng.

Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, tuyên buộc anh D trả cho anh Tr số tiền 500.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu của anh Tr về việc buộc anh D phải trả tiền lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của anh Phạm Thái D làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ tư cách tố tụng của đương sự trong vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn anh Tr khởi kiện yêu cầu bị đơn anh D trả số tiền 500.000.000đ đã đặt cọc mua 5 lô đất và bồi thường thiệt hại lãi suất 8% (53.950.000đ), nhưng nguyên đơn không cung cấp được hợp đồng hay thỏa thuận nào khác ngoài 3 phiếu chuyển

tiền. Về phía bị đơn không thừa nhận giữa đôi bên có hợp đồng đặt cọc. Như vậy quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “ kiện đòi tài sản”. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất” là không chính xác nên cần sửa lại.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn anh Phạm Thái D về việc không thừa nhận có hợp đồng đặt cọc và không đồng ý trả cho nguyên đơn (anh Tr) số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả.

[3.1] Nguyên đơn anh Tr khẳng định giữa anh và anh D có thỏa thuận đặt cọc mua 5 lô đất của Công ty L vào tháng 01/2018, chứng cứ anh Tr đưa ra là 03 phiếu chuyển tiền gồm: Ngày 16/01/2018 chuyển khoản số tiền 100.000.000đ, với nội dung: chuyển tiền cọc VV I09, 06, 07, 08, 09, 10; Ngày 30/01/2018 chuyển khoản số tiền 150.000.000đ, với nội dung: nộp bổ sung cọc VV I09, 06, 07, 08, 09, 10; Ngày 01/03/2018 chuyển khoản số tiền 250.000.000đ, với nội dung: chuyển tiền bổ sung cọc VV I09, 06, 07, 08, 09, 10. Anh D thừa nhận có nhận số tiền trên do anh Tr chuyển nhưng đó là tiền do là tiền nguyên đơn nợ bị đơn. Nguyên đơn cho rằng chuyển tiền là để đặt cọc mua 5 lô đất nhưng không có hợp đồng đặt cọc, cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận việc đặt cọc để mua bán 05 lô đất trên.

[3.2] Nguyên đơn anh Tr cho rằng nhiều lần liên lạc với bị đơn ông D để yêu cầu ông D ký kết hợp đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[3.3] Đối với 05 lô đất VV I09, 06, 07, 08, 09, 10 mà nguyên đơn anh Tr cho rằng mua tháng **01/2018** của công ty L. Tuy nhiên, tại văn bản số 268/2019 /CV-L ngày 30/7/2019 của Công ty L thì 05 lô đất này công ty đã chuyển nhượng cho ông Hoàng Văn Mạnh từ tháng **12/2017**. Nguyên đơn có nhiều lời khai khác nhau về người bán, lúc thì khai mua của ông D, lúc thì khai mua của người quen ông D. Như vậy lời khai của nguyên đơn về thời gian chuyển nhượng và người chuyển nhượng có nhiều mâu thuẫn không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ.

[3.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Tr khai thỏa thuận với bị đơn mua 5 lô đất trên mỗi lô có giá là 500.000.000 đồng; Biên bản lấy lời khai ngày 23/7/2019, đại diện cho nguyên đơn khai không biết giá nhưng giá mua chênh lệch so với giá chủ đầu tư để lại cho ông D là 50.000.000 đồng; Tại văn bản số 268/2019 của công ty L thì 5 lô đất trên có giá thấp nhất là 1.067.364.000 đồng và cao nhất là 1.111.470.000 đồng; còn tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn khai giá đất bằng với giá mà văn bản số 268/2019 của công ty L đã nêu. Như vậy lời khai của nguyên đơn về việc giá đất mà bị đơn thỏa thuận bán cho nguyên đơn trước sau có nhiều mâu thuẫn.

[3.5] Lời khai của nhân chứng ông Nguyễn Văn T1 do phía nguyên đơn cung cấp không rõ ràng và có nhiều mâu thuẫn. Ông T1 khai “đầu năm 2018 thì được biết ông D có nhu cầu bán đất” và Ông T1 là người giới thiệu **ông Tr** mua 5 lô đất trên là không phù hợp với lời khai của công ty L về thời gian giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn như đã nêu trên.

[3.6] Tại Biên bản phiên tòa, đại diện cho nguyên đơn khai cả nguyên đơn và bị đơn cùng làm công ty. Sau khi nghỉ việc, **ông Tr** ra mở công ty bất động sản do chính **ông Tr** làm giám đốc. Như vậy bản thân nguyên đơn là người làm bất động sản nhưng không có hợp đồng đặt cọc, khi mua không biết 05 lô đất tại vị trí nào, đôi bên cũng không có giấy tờ biên nhận với nhau.

[3.7] Theo nguyên đơn **ông Tr** cho rằng mua đất của người thân ông D nhưng người đó là ai thì nguyên đơn không cung cấp được. Mặt khác nếu mua đất của đất của người khác mà chuyển tiền cho ông D (bị đơn) 3 lần nhưng không có hợp đồng đặt cọc là không hợp lý.

[3.8] Nguyên đơn khai ngày 10/3/2018, nguyên đơn đến nhà bị đơn để yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng không được và sau đó bị đơn hứa trả lại tiền cho nguyên đơn nhưng không có chứng cứ chứng minh và không được bị đơn thừa nhận.

[3.9] Từ những nhận định trên cho thấy giữa nguyên đơn và bị đơn hoàn toàn không tồn tại giao dịch là hợp đồng đặt cọc như nguyên đơn đã khai. Tại Điều 116 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về “Giao dịch dân sự” như sau: “*Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự*”. Nguyên đơn không chứng minh được giữa đôi bên có tồn tại “hợp đồng đặt cọc” nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ. Vì vậy việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền cọc 500.000.000 đồng và tiền lãi 8% là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng vô hiệu, đồng thời buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 500.000.000 đồng và tiền lãi là không có căn cứ. Kháng cáo của anh Phạm Thái D là có cơ sở nên chấp nhận, do vậy sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của anh **Trần Đức Tr** về việc buộc anh Phạm Thái D trả cho anh Tr số tiền 500.000.000 đồng tiền cọc và 53.950.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 553.950.000 đồng.

[4] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: yêu cầu của anh Tr không được chấp nhận nên anh Tr phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 553.950.000 đồng

Cụ thể: 20.000.000đồng + 4% (153.950.000 đồng) = 26.158.000 đồng.

-Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh D được chấp nhận nên anh D không phải chịu án phí phúc thẩm, anh D được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc đề nghị sửa án sơ thẩm về quan hệ pháp luật phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Đối với đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Phạm Thái D, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa

Phần tuyên xử

1. Không Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Đức Tr** về việc buộc ông Phạm Thái D phải trả cho ông **Trần Đức Tr** số tiền đặt cọc 500.000.000đ và 53.950.000đ tiền lãi.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: **Trần Đức Tr** phải chịu 26.158.000 đ (Hai mươi sáu triệu một trăm năm mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 12.166.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 008834 ngày 09/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, **ông Tr** phải nộp tiếp số tiền 13.920.000 đồng (mười ba triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Ông Phạm Thái D không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004822 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong khoản tiền án phí, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đ.Nai;
- VKS ND TP. Biên Hòa(1);
- TAND TP Biên Hòa (2);
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa (1);
- Đương sự (14);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**